

ĐẶC ĐIỂM TÀI NGUYÊN ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2010 - 2019

Lê Hà Thanh¹, Vũ Thị Phương¹

TÓM TẮT

Sự phân hóa và đa dạng của các nhân tố hình thành đất đã tạo ra tài nguyên đất tỉnh Thanh Hóa phong phú và đa dạng. Khu vực ven biển tập trung chủ yếu nhóm đất cát, vùng đồng bằng với nhóm đất phù sa, vùng đồi núi thấp với đất đỏ vàng và trên núi cao với đất mùn. Trong các loại đất, đất đỏ vàng và đất phù sa chiếm diện tích lớn nhất. Những loại đất này rất thuận lợi trong phát triển nông nghiệp, đặc biệt thích hợp cho trồng rừng, các cây công nghiệp, lúa, hoa màu và các cây ngắn ngày khác. Trong những năm gần đây, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội có nhiều thay đổi đã làm biến động lớn trong sử dụng đất của tỉnh. Bài viết này nghiên cứu đặc điểm tài nguyên đất và biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2019 ở tỉnh Thanh Hóa, từ đó xác định nguyên nhân và đề xuất định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên đất trong thời gian tới.

Từ khóa: Tài nguyên đất, tỉnh Thanh Hóa, biến động sử dụng đất, đất nông nghiệp.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thanh Hóa là tỉnh cực bắc vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, nằm trong vùng ảnh hưởng của những tác động từ vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, các tỉnh bắc Lào và vùng trọng điểm kinh tế Trung Bộ, ở vị trí cửa ngõ nối liền Bắc Bộ với Trung Bộ. Với đầy đủ 3 miền địa hình (đồng bằng ven biển, trung du và miền núi), Thanh Hóa có sự đa dạng của các loại đất, từ đất cát ven biển đến đất mùn trên núi. Đây là thuận lợi để phát triển và hình thành những vùng trồng trọt với quy mô khác nhau. Khu vực trung du, miền núi thích hợp trồng rừng, trồng cây công nghiệp (mía, cao su, dược liệu); khu vực đồng bằng, ven biển thích hợp trồng lúa, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đậu tương).

Là một tỉnh đang phát triển, nền kinh tế đa dạng nhiều thành phần và chuyển đổi kinh tế theo hướng: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ thương mại - nông nghiệp. Quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá nền kinh tế theo cơ chế thị trường có ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng đất đai. Công nghiệp phát triển mạnh sẽ kéo theo sự phát triển đô thị, các ngành phụ trợ và gây áp lực đối với đất đai ngày càng lớn. Do vậy, sẽ có sự chuyển đất đai đang sử dụng từ mục đích nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển tiểu thủ công nghiệp, các khu kinh tế, khu đô thị, du lịch và dịch vụ...

Bên cạnh hướng ưu tiên phát triển công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp Thanh Hóa vẫn được chú trọng, trong đó tập trung phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, lúa, hoa màu; đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản đồng thời ổn định diện tích ba loại rừng. Trong tỉnh, sự biến động sử dụng đất không chỉ từ mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp, mà còn có cả sự thay đổi trong chính các đất sản xuất nông nghiệp. Trên từng địa

¹ Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức; Email: lehathanh@hdu.edu.vn

bản cụ thể sự chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất sẽ không thống nhất, tuy nhiên cần chú ý tới hiệu quả lâu dài của sử dụng đất.

2. NỘI DUNG

2.1. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Cách tiếp cận: Đất đai là tài nguyên quan trọng của mỗi quốc gia, đặc biệt đối với ngành nông nghiệp. Nghiên cứu về đất đai đã được tiến hành rất sớm. Những công trình về đất đai đã ra đời từ đầu thế kỷ XIX ở Đức, Nga, Mỹ,... trên cơ sở nghiên cứu tính chất lí, hóa, sự hình thành và phân bố của đất ở các vùng, lãnh thổ khác nhau. Các hướng nghiên cứu về đất đai khá đa dạng: các nhân tố và quá trình hình thành đất, đặc điểm các loại đất, quy luật phân bố của đất, hiện trạng sử dụng đất, sự thích nghi đất đai đối với cây trồng,...

Bài viết này sử dụng các dữ liệu sơ cấp và thứ cấp để nghiên cứu đặc điểm tài nguyên đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Thanh Hóa, từ đó xác định nguyên nhân và đề xuất định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên đất trong thời gian tới.

Phương pháp nghiên cứu: Bài báo sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu: phương pháp thu thập, xử lý và tổng hợp tài liệu; phương pháp phân tích, so sánh; phương pháp khảo sát thực địa; phương pháp chuyên gia.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Tài nguyên đất tỉnh Thanh Hóa

Thanh Hóa là tỉnh có đầy đủ cả 3 dạng địa hình núi, đồi, đồng bằng và ven biển tạo nên sự đa dạng của các loại đất. Với diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 1.111.465 ha, trong đó nhóm đất nông nghiệp có diện tích hơn 900.000 ha. Theo kết quả phúc tra thổ nhưỡng theo phương pháp của FAO-UNESCO năm 2012, tỉnh Thanh Hoá có 10 nhóm đất chính với 20 đơn vị đất khác nhau và được phân bố như sau [5, 6]:

Nhóm đất cát: Diện tích 15.861,11 ha, chiếm 1,77% diện tích đất nông nghiệp, phân bố tập trung ở các huyện ven biển. Loại đất này phân bố trên các dạng trung địa hình cồn, bãi cát xen giữa các vùng trũng khó thoát nước. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, nghèo chất dinh dưỡng, khả năng giữ nước, giữ phân kém... nên năng suất cây trồng thấp. Do đất có thành phần cơ giới nhẹ nên dễ canh tác, thích hợp cho nhiều loại cây trồng như hoa màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, trồng rừng ven biển... và nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên trong quá trình canh tác cần tăng cường bón phân cho đất, đặc biệt là bón phân hữu cơ vùi sâu và áp dụng các biện pháp cải tạo đất.

Nhóm đất mặn: Diện tích 4.839,45 ha, chiếm 0,54% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở địa hình thấp ven biển, đặc biệt dọc các cửa sông như: Lạch Trường, Lạch Sung, Lạch Bạng,... tập trung nhiều ở huyện Nga Sơn, Hậu Lộc. Đây là loại đất có nguồn gốc phù sa bị nhiễm mặn do nước biển tràn hoặc do nước thủy triều đổ sung liên tục theo quy luật, mạch nước ngầm chứa muối dâng lên theo mao quản của đất. Đặc điểm chung nhất là hàm lượng dinh dưỡng khá, độ pH từ 6,0 - 7,5, đất thường bị ngập nước, thành phần cơ giới từ

thịt trung bình đến thịt nặng. Mặc dù đất có hàm lượng dinh dưỡng khá nhưng đất thường bị ngập nước và tổng số muối tan cao nên chỉ thích hợp với sinh vật ưa mặn: cói, tôm, cua, rau câu và trồng rừng phòng hộ.

Nhóm đất phù sa: Diện tích 163.283,37 ha, chiếm 18,17% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở các vùng đồng bằng, ven biển, nhiều ở các huyện Yên Định, Thiệu Hóa, Triệu Sơn, Nông Cống. Nhóm đất này bao gồm đất phù sa được bồi hàng năm và không được bồi hàng năm và phù sa úng nước vào mùa hè.

Đất phù sa được bồi hàng năm phân bố ở các bãi sông. Tầng đất dày, thường xuyên được bổ sung một lớp phù sa vào mùa nước lũ, thành phần tầng đất không đồng nhất, phụ thuộc vào thời gian và lưu tốc của dòng chảy. Đây là đất rất tốt cả về tính chất vật lý và hóa học. Chúng rất thích hợp trồng lúa và rau màu. Tuy nhiên cần bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, tránh mùa lũ.

Đất phù sa không được bồi hàng năm, nằm ở vùng khá cao gần đê của các con sông lớn. Đặc điểm của đất có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt trung bình, hàm lượng các chất dinh dưỡng khá cả về mùn, đạm, lân, kali, đất hơi xốp, ít chua, thích hợp với việc trồng lúa nước và nhiều loại cây màu, cây công nghiệp hằng năm.

Đất phù sa úng nước mùa hè tập trung ở các địa hình thấp trũng, khó thoát nước thuộc các huyện Nga Sơn, Hoằng Hóa và Quảng Xương. Loại đất này trước chỉ trồng được 1 vụ lúa chiêm nhưng do cải tạo đất nhiều nơi đã trồng được 2 vụ lúa. Nơi thấp đang được cải tạo để nuôi tôm, cá từ vụ mùa đến vụ đông.

Nhóm đất glây: Diện tích 3.964,41 ha, chiếm 0,44% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở những nơi có địa hình thấp, trũng, hay tương đối bằng phẳng (Nga Sơn, Hà Trung, Hậu Lộc). Đất có tình trạng yếm khí cao gây khó khăn cho canh tác nông nghiệp nên cần có những biện pháp cải tạo cơ bản. Trước đây đất thường bị ngập nước gần như quanh năm nên chỉ trồng được 1 vụ lúa chiêm, nhưng từ khi được thủy lợi hóa nhiều nơi đất đã được cải tạo, đất có kết cấu tốt, đỡ chua hơn nên trồng 2 vụ lúa, hoặc 2 vụ lúa và 1 vụ màu. Nơi thấp người ta đang cải tạo để nuôi tôm, cá từ vụ mùa đến vụ đông nhưng hiệu quả chưa cao.

Nhóm đất loang lổ: diện tích 113,00 ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp. Đất có tầng loang lổ đặc trưng thể hiện quá trình biến đổi, tích tụ ở tầng B. Loại đất này nằm ở địa hình cao ở đồng bằng. Bản chất là đất phù sa sông nhưng do địa hình cao, khí hậu nóng ẩm mưa theo mùa và chế độ độc canh lúa nước nên tầng mặt bị rửa trôi chất dinh dưỡng vào mùa mưa và hình thành các kết von. Phần diện đất có tầng dưới màu vàng, đỏ loang lổ xen kẽ, nhiều nơi đã có kết von bề mặt. Thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng, độ pH từ chua đến ít chua, nghèo dinh dưỡng. Đây là loại đất được khai thác từ rất lâu và hiện đang trồng 1 vụ lúa, 1 vụ màu hay chuyên màu. Một phần là đất thổ cư và vườn của các hộ gia đình. Cần chú ý đến việc che phủ đất, luân canh cây trồng phù hợp.

Nhóm đất đen đá vôi: Diện tích 5.495,11 ha, chiếm 0,61% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở các vùng núi đá vôi (Nga Sơn, TX.Bỉm Sơn, TX.Nghi Sơn). Đất bị lầy thụt và bùn, cần cải tạo đưa vào sản xuất nông, lâm nghiệp.

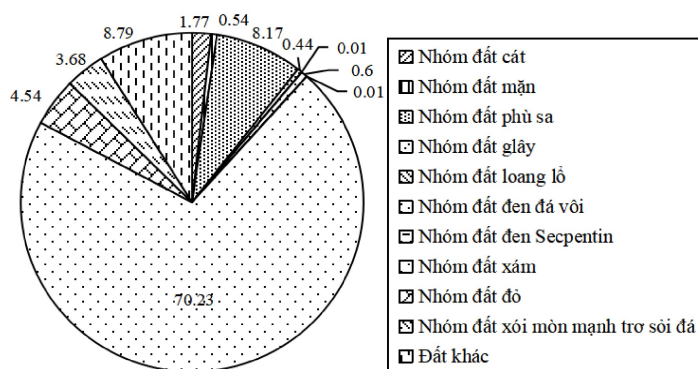
Nhóm đất đen Séc-pen-tin: diện tích 133,00 ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp. Đất thường bị gây ô nhiễm, gây yếm khí cản trở sinh trưởng của cây.

Nhóm đất đỏ vàng phát triển trên các loại đá khác nhau: Diện tích 631.130,56 ha, chiếm 70,23% diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh, phân bố chủ yếu ở vùng trung du miền núi, thuộc các huyện Quan Hoá, Bá Thước, Như Xuân, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Lang Chánh... Đất phát triển trên nhiều loại đá khác nhau như đá phiến sét, đá bazan, đá macma axit, trung tính, đá cát kết,... Đất có tầng dày, có phản ứng chua, có sự tích lũy sắt, nhôm cao, dễ bị rửa trôi, kết cấu bền vững, dễ thoát nước, thích hợp cho phát triển lâm nghiệp và các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả như: cao su, chè, cam, dứa...

Nhóm đất mùn trên núi: Diện tích 40.762,29 ha, chiếm 4,54% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở độ cao trên 700 mét tại các huyện: Quan Hoá, Lang Chánh, Thường Xuân, Như Thanh và Nông Cống. Ở độ cao này thì cường độ của quá trình feralit bị giảm đi. Khi độ cao tăng, thì nhiệt độ giảm và ẩm độ tăng lên đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tích lũy mùn. Phần lớn chúng được phân bố ở độ dốc từ 15 - 25°. Tầng đất dày từ 0,6 - 1,2m, thành phần cơ giới trung bình - nhẹ. Đất có hàm lượng mùn và đạm ở tầng mặt khá, nghèo lân, nhưng kali trao đổi giàu. Do nằm ở địa hình cao, dốc, nên dễ bị xói mòn, Ca^{2+} , Mg^{2+} bị rửa trôi mạnh, đất có phản ứng chua, độ no bazơ thấp (50%), độ chua thủy phân cao. Nhóm đất này có tầng dày, thành phần cơ giới từ nhẹ đến trung bình, chua nên thích hợp trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng. Tuy nhiên, do phân bố ở địa hình cao, chia cắt mạnh và dễ bị rửa trôi nên việc khai thác sử dụng gặp nhiều khó khăn và cần có biện pháp bảo vệ đất.

Nhóm đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá: Diện tích 30.053,41 ha, chiếm 3,68% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở vùng trung du và các dãy núi độc lập ở đồng bằng ven biển như Nông Cống, Thiệu Hoá, Yên Định, Hoằng Hoá, Hà Trung, Hậu Lộc, Tĩnh Gia, Đông Sơn... Đặc điểm của nhóm đất này là có tầng mỏng và bị xói mòn trơ sỏi đá, cần được đầu tư, cải tạo, phủ xanh và đưa vào khai thác.

Đất khác: Diện tích 97.610 ha, chiếm 8,79% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó núi đá vôi là 37.909 ha và ao, hồ, sông suối là 60.701 ha.



Hình 1. Cơ cấu diện tích các nhóm đất ở tỉnh Thanh Hóa

Thanh Hóa có quỹ đất nông nghiệp khá lớn, nhiều loại đất có khả năng canh tác cho năng suất cao là nhóm đất đỏ vàng và đất phù sa. Các nhóm đất này có diện tích lớn và phân bố rộng khắp trong tỉnh là lợi thế rất lớn để Thanh Hóa có thể phát triển ngành nông nghiệp với cơ cấu cây trồng đa dạng. Ở miền đồi núi, rừng phân bố rộng khắp các huyện còn khu vực đồng bằng và ven biển, lúa và hoa màu là cây trồng chính.

Bên cạnh những thuận lợi, diện tích đất xói mòn, đất xám bạc màu, đất ở các vùng trũng thấp và đất trên núi đá vôi có xu hướng gia tăng cũng gây khó khăn cho phát triển nông nghiệp. Những loại đất này cần được cải tạo hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng mới đem lại hiệu quả kinh tế.

2.2.2. Biến động sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010 - 2019

Bảng 1. Hiện trạng và biến động sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010 - 2019

ĐVT: (ha)

Mục đích sử dụng	Năm 2010	Năm 2015	Tăng (+), giảm (-) năm 2015 so với năm 2010	Năm 2019	Tăng (+), giảm (-) năm 2019 so với năm 2010
Tổng diện tích tự nhiên	1.113.054	1.111.465	-1.589,00	1.111.465	-1.589,00
1. Đất nông nghiệp	861.548,60	914.282,57	52.733,97	909.768	48.219,40
Đất trồng lúa	146.965,28	145.803,14	-1.162,14	144.077	-2.888,28
Đất trồng cây hàng năm khác	62.352,31	60.546,82	-1.805,49	59.959	-2.393,31
Đất trồng cây lâu năm	38.584,76	43.520,73	4.935,97	43.429	4.844,24
Đất rừng sản xuất	337.868,50	380.371,61	42.503,11	379.412	41.543,50
Đất rừng phòng hộ	180.557,38	185.040,34	4.482,96	183.748	3.190,62
Đất rừng đặc dụng	82.005,33	82.268,78	263,45	82.249	243,67
Đất nuôi trồng thủy sản	11.978,63	13.707,67	1.729,04	13.559	1.580,37
Đất làm muối	325,41	304,65	-20,76	297	-28,41
Đất nông nghiệp khác	938,00	2.718,83	1.780,83	3.038	2.100,00
2. Đất phi nông nghiệp	162.521,33	162.196,42	-324,91	167.195	4.673,67
Đất quốc phòng, an ninh	8.740,54	8.983,83	243,29	9.032	291,46
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6.288,52	9.604,06	3.315,54	10.523	4.234,48
Đất có mục đích công cộng	51.216,20	49.548,23	-1.667,97	53.431	2.214,80
Đất ở tại nông thôn	49.231,60	51.383,88	2.152,28	52.071	2.839,40
Đất ở tại đô thị	2.622,06	3.298,21	676,15	3.462	839,94
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3.872,60	3.959,38	86,78	4.215	342,40

Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	153,63	287,33	133,70	297	143,37
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	5.428,95	5.410,36	-18,59	5.395	-33,95
Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	34.860,42	29.429,28	-5.431,14	28.729	-6.131,42
Đất phi nông nghiệp khác	106,81	52,51	-54,3	40	-66,81
3. Đất chưa sử dụng	88.984,95	34.986,04	-53.998,91	34.502	-54.482,95

Nguồn: Niên giám thống kê Thanh Hóa, năm 2010, 2015, 2019

Trong 3 nhóm đất, nhóm đất nông nghiệp luôn chiếm tỷ lệ cao trên 75% diện tích đất tự nhiên và có sự dao động không đáng kể trong các năm, nhóm đất chưa sử dụng có sự giảm nhanh từ gần 8% xuống còn hơn 3%.

Nhóm đất nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2019 tăng 48.219,4 ha. Các loại đất có diện tích tăng lên là đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác. Các loại đất có diện tích giảm là đất trồng lúa, đất cây hàng năm khác, đất làm muối.

Trong nhóm đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp có diện tích lớn nhất với tỷ lệ gần 60% diện tích đất tự nhiên và có xu hướng tăng lên trong cả 3 loại rừng. Rừng sản xuất có diện tích lớn nhất với các cây trồng chủ yếu là lát, xoan đào, luồng, keo,... đem lại giá trị kinh tế cho người dân vùng cao. Với diện tích đồi núi lớn, rừng phòng hộ có vai trò rất lớn trong bảo vệ môi trường tự nhiên (phòng hộ đầu nguồn ở miền núi và phòng hộ sóng, bão ở ven biển). Rừng đặc dụng tập trung ở các vườn quốc gia (Bến En, Một phần diện tích rừng Cúc Phương), các khu bảo tồn thiên nhiên và một số khu di tích, văn hóa, lịch sử của tỉnh. Cả 2 loại rừng này đều có sự tăng nhẹ về diện tích.

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn, đất trồng cây hàng năm chiếm trên 80% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Đây là lợi thế của tỉnh, góp phần quan trọng trong công tác quy hoạch sử dụng đất để phát triển mạnh trồng trọt, đặc biệt là sản xuất cây lương thực và rau màu các loại ở cả 3 vụ, đảm bảo được an ninh lương thực và dành một phần cho xuất khẩu. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp: Diện tích đất lúa giảm, tăng diện tích đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác.

Nhóm đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2019 tăng 4.673,67 ha, đặc biệt tăng nhanh đất sản xuất kinh doanh và đất ở; các loại đất khác tăng nhẹ. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu chuyển đổi từ đất lúa, một phần đất hoa màu. Sự biến động này là do chính sách khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ của tỉnh, đặc biệt là sự hình thành Khu kinh tế Nghi Sơn; các khu công nghiệp và hàng loạt các nhà máy, xí nghiệp trong thời gian gần đây. Những thay đổi này phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn hiện nay khi toàn tỉnh đang thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.

Bảng 2. Diện tích các nhóm đất theo mục đích sử dụng phân theo huyện ở tỉnh Thanh Hóa năm 2019 (ha)

Huyện, thị	Tổng diện tích	Đất sản xuất NN	Tỷ lệ (%)	Đất lâm nghiệp	Tỷ lệ (%)	Đất chuyên dùng	Tỷ lệ (%)	Đất ở	Tỷ lệ (%)	Đất khác	Tỷ lệ (%)
Toàn tỉnh	1.111.465	247.465	22.26	645.409	58.07	77.201	6.95	55.533	5.00	85.857	7.72
TP. Thanh Hóa	14.541	5.922	40.73	380	2.61	3.911	26.90	2.482	17.07	1.846	12.70
TP. Sầm Sơn	4.494	1.564	34.80	169	3.76	1.093	24.32	1.000	22.25	668	14.86
TX. Bim Sơn	6.390	1.768	27.67	1.255	19.64	1.761	27.56	505	7.90	1.101	17.23
Thọ Xuân	29.230	16.209	55.45	2.611	8.93	4.299	14.71	3.293	11.27	2.818	9.64
Đông Sơn	8.287	5.066	61.13	60	0.72	1.303	15.72	1.083	13.07	775	9.35
Nông Cống	28.511	14.788	51.87	2.731	9.58	4.269	14.97	3.157	11.07	3.566	12.51
Triệu Sơn	29.005	13.656	47.08	4.877	16.81	3.523	12.15	4.951	17.07	1.998	6.89
Quảng Xương	17.422	8.946	51.35	260	1.49	2.879	16.53	3.009	17.27	2.328	13.36
Hà Trung	24.382	9.592	39.34	6.321	25.92	3.127	12.83	1.178	4.83	4.164	17.08
Nga Sơn	15.782	7.424	47.04	461	2.92	1.920	12.17	2.119	13.43	3.858	24.45
Yên Định	22.883	13.036	56.97	732	3.20	3.369	14.72	2.573	11.24	3.173	13.87
Thiệu Hóa	15.992	10.007	62.58	144	0.90	2.217	13.86	1.745	10.91	1.879	11.75
Hoàng Hóa	20.380	10.331	50.69	1.195	5.86	2.823	13.85	1.915	9.40	4.116	20.20
Hậu Lộc	12.371	7.048	56.97	1.448	11.70	2.141	17.31	1.471	11.89	263	2.13
Tĩnh Gia	45.561	12.088	26.53	17.531	38.48	7.644	16.78	3.545	7.78	4.753	10.43
Vĩnh Lộc	15.772	6.978	44.24	3.954	25.07	1.678	10.64	966	6.12	2.196	13.92
Thạch Thành	55.922	17.399	31.11	26.138	46.74	2.991	5.35	3.770	6.74	5.624	10.06
Cẩm Thủy	42.450	13.696	32.26	21.095	49.69	2.631	6.20	2.537	5.98	2.491	5.87
Ngọc Lặc	49.099	14.258	29.04	25.025	50.97	3.151	6.42	3.873	7.89	2.792	5.69
Lạng Chánh	58.563	3.433	5.86	51.042	87.16	795	1.36	957	1.63	2.336	3.99
Như Xuân	72.172	16.040	22.22	46.718	64.73	5.425	7.52	1.132	1.57	2.857	3.96
Như Thanh	58.809	10.219	17.38	37.994	64.61	2.849	4.84	2.178	3.70	5.569	9.47
Thường Xuân	110.717	8.601	7.77	90.796	82.01	5.161	4.66	2.196	1.98	3.963	3.58
Bá Thước	77.757	11.804	15.18	58.228	74.88	1.735	2.23	2.798	3.60	3.192	4.11
Quan Hóa	99.070	2.559	2.58	86.702	87.52	2.081	2.10	545	0.55	7.183	7.25
Quan Sơn	92.662	2.515	2.71	79.884	86.21	833	0.90	359	0.39	9.071	9.79
Mường Lát	81.241	2.220	2.73	75.478	92.91	1.592	1.96	1.196	1.47	755	0.93

Nguồn: Niên giám thống kê Thanh Hóa, năm 2019

Năm 2019, diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm 22% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Các huyện có diện tích sản xuất nông nghiệp lớn, tập trung ở khu vực đồng bằng và ven biển gồm Hậu Lộc, Thiệu Hóa, Đông Sơn, Thọ Xuân, Yên Định, Quảng Xương, Hoằng Hóa.

Diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh chiếm 58%, tập trung nhiều ở các huyện miền núi: Mường Lát (92%), Quan Hóa (87,5%), Quan Sơn (86%), Lang Chánh (87%), Thường Xuân (82%), Bá Thước (74%). Tỷ lệ rừng thấp chủ yếu ở các huyện đồng bằng như Thiệu Hóa, Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa, Nga Sơn. Có thể thấy, tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh Thanh Hóa ở mức khá cao trong cả nước. Đây là sự nỗ lực rất lớn trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc của tỉnh trong thời gian gần đây.

Diện tích đất chuyên dùng toàn tỉnh chiếm 6,95%, trong đó thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn và thị xã Bỉm Sơn có tỷ lệ lớn, các huyện đồng bằng tỷ lệ dao động từ 10-15%, còn các huyện miền núi tỷ lệ dao động từ 1-7%. Sự hình thành và phát triển khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp cùng với các đô thị ở đồng bằng, ven biển đã làm cho diện tích đất chuyên dùng tăng nhanh.

Diện tích đất ở toàn tỉnh chiếm 5%, tỷ lệ lớn (>10%) tập trung ở thành phố Sầm Sơn, thành phố Thanh Hóa, Triệu Sơn, Quảng Xương, Nga Sơn và Đông Sơn. Tỷ lệ dân số đô thị và tốc độ đô thị hóa ở đồng bằng và ven biển tỉnh Thanh Hóa đang có xu hướng tăng lên, đặc biệt ở những địa phương tiếp giáp với thành phố Thanh Hóa.

Diện tích đất khác chiếm 7,72% toàn tỉnh, tập trung ở Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Hà Trung, TX. Bỉm Sơn, TP. Sầm Sơn. Tĩnh Gia. Đây là những địa phương có diện tích đất ngập nước ven biển và núi đá vôi. Diện tích đất ngập nước ven biển có xu hướng tăng lên do sự xâm nhập của nước biển (Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Tĩnh Gia), điều này cũng khiến cho diện tích đất lúa ven biển suy giảm.

2.2.3. Nguyên nhân gây ra biến động sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010 - 2019

Sự biến động trong sử dụng đất của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010 đến 2019 thể hiện rõ sự chuyển dịch đất mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp; từ đất sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả sang các mục đích sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao hơn. Sự biến động này chủ yếu do thực hiện các chủ trương, đường lối phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh [5]:

Diện tích đất rừng tăng ở cả 3 loại rừng cho thấy chủ trương, chính sách khuyến khích bảo vệ và trồng rừng đã có hiệu quả, đây cũng là kế sinh nhai cho phần lớn người dân vùng cao. Các huyện miền núi có diện tích nhóm đất chưa sử dụng khá lớn, việc khai thác nhóm đất này vào trồng rừng cũng đã góp phần tăng diện tích rừng cho tỉnh Thanh Hóa.

Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, trong đó có chương trình phát triển kinh tế trang trại và chương trình xây dựng cánh đồng sản xuất có hiệu quả kinh tế, sử dụng công nghệ cao đã có những tác động nhất định đến biến động diện tích đất trồng cây hàng năm khác. Xu hướng chuyển dần đất trồng cây hàng năm nói chung, đất trồng lúa nói riêng có hiệu quả kinh tế thấp sang nuôi trồng thủy sản, phát triển kinh tế trang trại và mô hình nông nghiệp công nghệ cao (Thọ Xuân, Quảng Xương,...). Đặc biệt diện tích đất đỏ vàng lớn và phân bố rộng khắp là điều kiện thuận lợi phát triển hệ thống

cây công nghiệp, cây ăn quả. Trên cơ sở nghiên cứu các điều kiện tự nhiên và nhu cầu, tỉnh Thanh Hóa cũng đang ưu tiên một trồng một số cây trồng cho hiệu quả như mía, dưa, được liệu, cây ăn quả. Do đó, diện tích đất trồng cây lâu năm đang có xu hướng tăng lên.

Chương trình phát triển công nghiệp: Việc mở rộng các đô thị (TP. Thanh Hóa, TP Sầm Sơn) và hình thành và phát triển các đô thị địa phương (Đông Sơn, Đông Hải, Triệu Sơn, Hải Tiến, Nghi Sơn,...) cùng với việc hình thành Khu kinh tế Nghi Sơn và 8 Khu công nghiệp (Bỉm Sơn, Đình Hương - Tây Bắc Ga, Lễ Môn, Hoàng Long, Bãi Trành, Lam Sơn - Sao Vàng, Vân Du, Như Thanh) đã tạo nên sự biến động đất đai theo xu hướng chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp sang đất khu, cụm công nghiệp, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, đất ở... Vì vậy, diện tích đất sản xuất kinh doanh của tỉnh đã tăng nhanh. Đây là chủ trương phát triển kinh tế của tỉnh, nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp, tạo thành một cực tăng trưởng của khu vực Bắc Trung Bộ.

Bên cạnh những nguyên nhân trên, do dân số của tỉnh ngày một tăng cao, nhu cầu về đất ở cũng như các loại đất khác rất lớn dẫn đến sự biến động diện tích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp...

Do tốc độ phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh những năm gần đây có sự thay đổi rõ rệt theo hướng đi lên nên nhu cầu đất cho mọi mặt kinh tế, xã hội tăng theo, chủ yếu là tăng diện tích đất phi nông nghiệp do chuyển từ đất nông nghiệp, trong đó đất giao thông, thủy lợi, đất phục vụ các công trình hạ tầng tăng đáng kể.

Tác động của biến đổi khí hậu diễn ra sớm hơn dự báo, đặc biệt là tác động của xâm nhập mặn trong mấy năm gần đây diễn ra nhanh chóng. Nhiều xã thuộc các huyện ven biển như Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hóa, Sầm Sơn, Quảng Xương, Tĩnh Gia, có diện tích đất lúa bị nhiễm mặn, không trồng lúa được; nông dân buộc phải chuyển đổi từ đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc đất nông nghiệp khác có hiệu quả kinh tế cao để khai thác tiềm năng đất đai.

2.2.4. Định hướng sử dụng tài nguyên đất tỉnh Thanh Hóa

Trên cơ sở đặc điểm về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; hiện trạng quỹ đất, tiềm năng đất đai; quan điểm, định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực; các quy hoạch, chương trình phát triển của các ngành, lĩnh vực và nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh; xem xét mối quan hệ giữa chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và tầm nhìn 2045 đưa ra định hướng sử dụng đất của tỉnh như sau [1, 3, 4]:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 31 đô thị; trong đó, 1 đô thị loại I (TP. Thanh Hóa), 2 đô thị loại III (TP. Sầm Sơn, TX. Bỉm Sơn); 28 đô thị loại V, bao gồm 24 thị trấn huyện lỵ và 4 thị trấn chuyên ngành (Vân Du, Lam Sơn, Sao Vàng, Thống Nhất). Năm 2019, tỷ lệ dân số đô thị là 15% và tốc độ đô thị hóa là 4,5%. Phân đầu đến hết năm 2029, tốc độ đô thị hóa đạt 27% với 1 đô thị loại I (huyện Đông Sơn sáp nhập vào TP. Thanh Hóa), 1 đô thị loại II (huyện Quảng Xương sáp nhập vào TP. Sầm Sơn), 3 đô thị loại III (TP. Bỉm Sơn, Thọ Xuân, Nghi Sơn), 3 đô thị loại IV (Hải Tiến, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy) và 34 đô thị loại V. Việc phát triển đô

thị cùng với quá trình công nghiệp hóa yêu cầu cần có sự chuyển đổi diện tích đất từ các mục đích khác sang với hướng ưu tiên chuyển từ diện tích đất lúa, hoa màu kém hiệu quả.

Gắn liền với hệ núi cao phía Tây Bắc và hệ núi Trường Sơn phía Nam, bao gồm 11 huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hoá, Bá Thước, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh, Cẩm Thủy, Thạch Thành, có tổng diện tích là 7064,12 km², chiếm 71,84% diện tích toàn tỉnh. Vùng có tiềm năng lớn về đất, đặc điểm địa hình phức tạp, đồi núi cao và thung lũng xen kẽ. Định hướng sử dụng đất ưu tiên phát triển lâm nghiệp kết hợp với trồng cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày kết hợp du lịch sinh thái.

Vùng đồng bằng có diện tích đất tự nhiên đạt 1906,97 km², chiếm 17,11% diện tích toàn tỉnh bao gồm các huyện: Thọ Xuân, Yên Định, Thiệu Hoá, Đông Sơn, Triệu Sơn, Nông Cống, Vĩnh Lộc, Hà Trung, TP. Thanh Hoá và thị xã Bỉm Sơn. Đặc điểm địa hình vùng này là sự xen kẽ giữa vùng đất bằng với các đồi thấp và núi đá vôi độc lập. Đây là vùng có tiềm năng lớn cho phát triển nông nghiệp (đất đai, địa hình, nguồn nước,...). Trên cơ sở các vùng chuyên canh hiện có (Thọ Xuân, Thạch Thành, Nông Cống, Thiệu Hóa, Yên Định), định hướng sử dụng đất của vùng là tiếp tục duy trì và mở rộng diện tích vùng chuyên canh, trong đó chú trọng đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi. Chú trọng chuyển đổi mô hình trồng trọt chăn nuôi từ phương thức cũ sang phương thức mới nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nhất là xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tạo sản phẩm hàng hóa có giá trị.

Vùng ven biển gồm 06 huyện, thị xã chạy dọc ven bờ biển với chiều dài 102 km từ huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Sầm Sơn, Quảng Xương đến Tĩnh Gia. Diện tích vùng này là 1.230,67 km², chiếm 11,05% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, địa hình tương đối bằng phẳng. Đây là vùng tập trung phát triển nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi gia cầm, nuôi trồng thủy sản). Ưu tiên định hướng phát triển du lịch, dịch vụ tại các địa phương như Sầm Sơn, Hải Tiến (Hoằng Hóa) và Hải Hoà (Tĩnh Gia)... Đối với các khu vực có đất đai rộng lớn thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản thì ưu tiên phát triển loại hình này, có thể kết hợp với du lịch sinh thái và làng nghề. Các khu vực bờ biển thuận lợi cho xây dựng cảng biển (Nghị Sơn) tập trung phát triển các khu công nghiệp, bến cảng và các hoạt động dịch vụ kinh tế biển.

3. KẾT LUẬN

Thanh Hóa có sự phân hóa khá đa dạng và phong phú của các loại đất. Đặc điểm này có ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành các vùng nông nghiệp, các huyện miền núi với hoạt động trồng rừng là chủ yếu, các huyện đồng bằng, ven biển hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Sự phát triển kinh tế - xã hội trong những năm gần đây, với hướng ưu tiên phát triển du lịch, dịch vụ và công nghiệp ở một số địa phương đã gây ra biến động trong sử dụng đất. Diện tích đất chuyển đổi đã và đang mang lại hiệu quả kinh tế, đảm bảo đời sống. Tuy nhiên, cần có chiến lược lâu dài với quỹ đất vốn có của từng vùng, từng địa phương trên cơ sở phát triển bền vững. Đặc biệt, đối với các huyện miền núi cần ổn định diện tích rừng hiện có, đồng thời nghiên cứu các cây trồng thích hợp đem lại hiệu quả kinh tế cho người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Chính trị (2020), *Nghị Quyết số 58-NQ/TW về Xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
- [2] Cục thống kê tỉnh Thanh Hóa (2010), *Niên giám thống kê Thanh Hóa*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- [3] Cục thống kê tỉnh Thanh Hóa (2015), *Niên giám thống kê Thanh Hóa*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- [4] Cục thống kê tỉnh Thanh Hóa (2019), *Niên giám thống kê Thanh Hóa*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- [5] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa (2010), *Báo cáo tổng hợp dự án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Thanh Hóa*.
- [6] UBND tỉnh Thanh Hóa (2017), *Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thanh Hóa*.
- [7] UBND tỉnh Thanh Hóa (2019), *Quyết định số 129/QĐ-TTg về việc Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040*.
- [8] UBND tỉnh Thanh Hóa (2019), *Quyết định 1629/QĐ-TTg về việc Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

CHARACTERISTICS OF SOIL RESOURCES AND LAND USE CHANGE BETWEEN 2010 AND 2019 IN THANH HOA PROVINCE

Le Ha Thanh, Vu Thi Phuong

ABSTRACT

The diversity of factors that form soil creates the abundant soil resources in Thanh Hoa province. Mostly, in the coastal area it is sandy soil, in the plain is silt soil, in the low mountain is ferralsol and in the high mountain is humus soil. Among the above - mentioned soils, ferralsol, and silt soil occupy the largest area. These soil types are very appropriate for agricultural development, especially for afforest, industrial plants, paddy rice, vegetables, and short term trees. In recent years, there have been many changes in activities of social-economic development that dramatically alter the land-use in Thanh Hoa province. This paper studies the characteristics of soil resources and the land-use changes in Thanh Hoa province from 2010 to 2019, thereby brings out the reasons and proposes reasonable orientation in land use in the upcoming.

Keywords: Soil resource, Thanh Hoa province, land-use change, agricultural land.

* Ngày nộp bài: 16/10/2020; Ngày gửi phản biện: 26/10/2020; Ngày duyệt đăng: 15/12/2020

* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2019-21 của Trường Đại học Hồng Đức.